



Biểu mẫu số 48

Nghị định số 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND, ngày 12 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Phước Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	387.330.000.000	953.457.412.875	566.127.412.875	246,2
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	171.239.000.000	311.255.049.400	140.016.049.400	181,8
1	Thu NSDP được hưởng	169.239.000.000	306.316.676.500	137.077.676.500	
2	Thu huy động đóng góp	2.000.000.000	4.938.372.900	2.938.372.900	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	173.631.000.000	325.147.099.500	151.516.099.500	187,3
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	76.286.000.000	76.286.000.000	0	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	97.345.000.000	248.861.099.500	151.516.099.500	255,6
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	
IV	Thu kết dư	42.460.000.000	18.380.366.591	-24.079.633.409	43,3
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		298.674.897.384	298.674.897.384	
B	TỔNG CHI NSDP	387.330.000.000	948.610.285.367	561.280.285.367	244,9
I	Tổng chi cân đối NSDP	387.330.000.000	469.802.918.239	82.472.918.239	121,3
1	Chi đầu tư phát triển	64.345.000.000	116.982.183.131	52.637.183.131	181,8
2	Chi thường xuyên	304.370.000.000	326.169.619.108	21.799.619.108	107,2
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		26.651.116.000	26.651.116.000	
4	Dự phòng ngân sách	7.018.000.000		-7.018.000.000	0,0
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	11.597.000.000		-11.597.000.000	0,0
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	61.017.399.710	61.017.399.710	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		61.017.399.710	61.017.399.710	
	MTQG giảm nghèo bền vững		47.511.109.521	47.511.109.521	
	MTQG XD nông thôn mới		13.506.290.189	13.506.290.189	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		417.789.967.418	417.789.967.418	

(1) Số thu không bao gồm thu NS huyện bổ sung NS cấp xã